

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SÌN HÒ

(Kèm theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Xã Chấn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mỏ	Xã Lũng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	369.14	23.33	28.62	19.85	10.48	6.76	3.36	1.89	41.89	20.02	17.23	11.61
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57.58	13.22	2.03	0.81	7.06	0.80	0.36	0.10	3.81	3.67	1.20	2.44
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	8.01								1.56	3.07		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	199.05	8.99	15.71	6.90	3.30	0.43	2.85	0.93	23.20	13.55	16.03	8.67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33.63		5.87	3.14	0.12	3.10			8.89	2.80		0.50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44.76			3.00		2.43			0.39			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31.91	0.52	5.00	6.00			0.15	0.86	5.00			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.21	0.60	0.01						0.60			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.60		0.40						0.20			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SÌN HÒ

(Kèm theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Noong Hẻo	Xã Pa Khóá	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sìn Chải	Xã Tả Ngảo	Xã Nậm Cha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	369.14	23.73	3.49	16.21	5.51	0.77	0.50	30.83	2.79	76.20	7.21	16.86
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57.58	2.37	0.60	3.46	0.32	0.30	0.40	1.20	0.20	10.40	1.33	1.50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	8.01	1.42		1.81			0.15					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	199.05	15.71	2.81	0.50	1.70	0.35	0.10	10.33	1.71	44.80	5.73	14.75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33.63	5.15	0.04	0.05		0.10		2.70	0.53		0.03	0.61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44.76			12.20	3.14			16.60		7.00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31.91	0.20	0.04			0.02				14.00	0.12	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.21	0.30			0.35				0.35			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.60											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp không phải là đất ở